

Bản án số: 291/2025/DS-PT

Ngày: 17 - 6 - 2025

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản
và hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Trang

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Lương
Bà Nguyễn Thị Rên

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Trung Tín - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 127/2025/TLPT-DS ngày 24 tháng 4 năm 2025 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản và hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2025/DS-ST ngày 07 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1474/2025/QĐXXPT-DS ngày 05 tháng 5 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 1801/2025/QĐ-PT ngày 23 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1970. Địa chỉ: Số A, ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thành T, sinh năm 1985. Địa chỉ: Số D, ấp H, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

2. *Bị đơn:* Ông Huỳnh Văn G, sinh năm 1965. Địa chỉ: Số A, ấp L, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre. (có đơn xin vắng mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Trần Thị X, sinh năm 1967.
Địa chỉ: Số A, ấp L, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre. (có đơn xin vắng mặt)

4. *Người kháng cáo:* Ông Huỳnh Văn G, là bị đơn và bà Trần Thị X, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm;

Theo đơn khởi kiện ngày 19/4/2024 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị S và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Thành T trình bày:

Vào năm 2017, sau khi vay tiền từ Ngân hàng, bà S đã cho ông G vay lại số tiền 150.000.000 đồng. Hợp đồng vay chỉ nói miệng, có lãi suất (mức lãi suất hiện không nhớ), không thời hạn, người nhận tiền là ông G. Sau khi vay, ông G đã vi phạm nghĩa vụ trả lãi, tiền vay cho bà S. Đến khoảng năm 2020, mặc dù bà S yêu cầu trả nợ nhưng ông G trì hoãn, không trả nên hai bên phát sinh tranh chấp.

Ngoài ra, vào năm 2020, bà S có bán thức ăn chăn nuôi (heo, vịt) cho ông G, bà X. Việc mua bán, hai bên chỉ nói miệng, thoả thuận: bên bán giao số lượng thức ăn cho bên mua thành từng đợt theo yêu cầu của bên mua, bên mua sẽ thanh toán khi bán heo, vịt, giá thức ăn tính tại thời điểm giao. Sau đó, hai bên thực hiện như thoả thuận. Khi giao thức ăn, bà S ghi số lượng giao vào sổ, bên mua ký nhận. Đến đầu năm 2023, do ông G, bà X chăn nuôi thua lỗ, không trả tiền nên hai bên ngừng mua bán và phát sinh tranh chấp đến nay.

Ngày 21/4/2023, hai bên tổng kết số tiền còn nợ là 2.207.440.000 đồng. Sau đó, ông G, bà X trả được 500.000.000 đồng nên tính đến ngày 03/4/2024 còn nợ lại 1.707.440.000 đồng.

Theo đơn khởi kiện, bà S yêu cầu ông G, bà X có trách nhiệm liên đới trả số tiền còn nợ là 1.857.440.000 đồng (trong đó: tiền nợ thức ăn 1.707.440.000 đồng, tiền vay 150.000.000 đồng) và yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 0,83%/tháng cho đến ngày Toà án giải quyết xong vụ án, tạm tính từ ngày 04/4/2024 đến ngày 04/5/2024 ($01 \text{ tháng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 1.857.440.000 \text{ đồng}$) là 15.416.752 đồng. Tổng cộng 1.872.440.752 đồng.

Tuy nhiên, sau khi đối chiếu với tài liệu, chứng cứ (bản photo) do ông G nộp cho Toà án vào ngày 15/11/2024, bà S thừa nhận sau ngày 03/4/2024, ông G, bà X có trả thêm 04 lần với tổng số tiền 440.000.000 đồng (ngày 18/6/2024

trả 200.000.000 đồng; ngày 26/7/2024 trả 50.000.000 đồng; ngày 29/8/2024 trả 40.000.000 đồng và ngày 24/10/2024 trả 150.000.000 đồng) nên còn nợ lại tiền thức ăn là 1.267.440.000 đồng.

Vì vậy, đối với tiền thức ăn, bà S yêu cầu ông G, bà X có nghĩa vụ liên đới trả số tiền còn nợ tính đến ngày 24/10/2024 là 1.267.440.000 đồng và tiền lãi chậm trả là 105.884.000 đồng, cụ thể:

- Lãi chậm trả đối với khoản nợ gốc 1.707.440.000 đồng từ ngày 04/4/2024 đến ngày 18/6/2024: $1.707.440.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 02 \text{ tháng} 14 \text{ ngày} = 34.955.000 \text{ đồng}$.

- Lãi chậm trả đối với khoản nợ gốc 1.507.440.000 đồng từ ngày 19/6/2024 đến ngày 26/7/2024: $1.507.440.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 01 \text{ tháng} 07 \text{ ngày} = 15.430.000 \text{ đồng}$.

- Lãi chậm trả đối với khoản nợ gốc 1.457.440.000 đồng từ ngày 27/7/2024 đến ngày 29/8/2024: $1.457.440.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 01 \text{ tháng} 02 \text{ ngày} = 12.899.000 \text{ đồng}$.

- Lãi chậm trả đối với khoản nợ gốc 1.417.440.000 đồng từ ngày 30/8/2024 đến ngày 24/10/2024: $1.417.440.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 01 \text{ tháng} 25 \text{ ngày} = 21.561.000 \text{ đồng}$.

- Lãi chậm trả đối với khoản nợ gốc 1.267.440.000 đồng từ ngày 25/10/2024 đến ngày 25/12/2024: $1.267.440.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 02 \text{ tháng} = 21.039.000 \text{ đồng}$.

Tổng gốc, lãi là 1.373.324.000 đồng.

Do đó, bà S yêu cầu ông G, bà X có trách nhiệm liên đới trả cho bà tổng số tiền còn nợ là 1.523.324.000 đồng (trong đó: tiền nợ thức ăn gốc, lãi là 1.373.324.000 đồng, tiền vay 150.000.000 đồng) và yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 0,83%/tháng từ ngày 26/12/2024 cho đến ngày Toà án giải quyết xong vụ án.

Quá trình tố tụng, bị đơn ông Huỳnh Văn G, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị X và người đại diện theo uỷ quyền của ông G, bà X là bà Lê Thị Anh T1 trình bày:

Khoảng năm 2019, giữa ông G và bà S có giao kết hợp đồng mua bán thức ăn chăn nuôi heo, vịt. Các nội dung thoả thuận, số lượng thức ăn giao, thời điểm thanh toán, số tiền thức ăn hiện ông G không nhớ. Chỉ nhớ do bà S gây khó khăn cho ông G trong việc chăn nuôi bởi không giao đầy đủ số lượng thức ăn nên hai

bên ngừng mua bán vào khoảng năm 2022 – 2023.

Đến năm 2024, hai bên kết toán ông G còn nợ bà S số tiền khoảng hơn một tỷ đồng. Việc kết toán, hai bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói. Sau đó, ông G đã thanh toán dứt điểm một lần số nợ trên cho bà S vào khoảng tháng 11/2024. Khi trả tiền, hai bên cũng không lập thành văn bản. Từ sau khi ngừng việc mua bán, hai bên không còn giao kết hợp đồng mua bán thức ăn nào khác. Do đó, đối với trình bày, yêu cầu khởi kiện của bà S về tiền nợ thức ăn, ông G không đồng ý.

Ngoài ra, giữa ông G và bà S cũng có giao kết với nhau những hợp đồng vay tiền. Mục đích vay là để đáo hạn ngân hàng, thời gian vay thường ngắn, chỉ từ 01 đến 02 ngày, số tiền dao động từ khoảng 200.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng và đều không lập thành văn bản. Tuy nhiên, các hợp đồng đó đều đã chấm dứt, ông G đã trả xong cho bà S. Từ sau khi hai bên ngừng việc mua bán thức ăn (khoảng năm 2022, 2023), ông G không còn vay tiền nữa. Lần vay gần nhất với số tiền là bao nhiêu thì ông không nhớ.

Ông G và bà X chung sống với nhau từ năm 1982 đến nay, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre. Quá trình chung sống, ông bà làm ăn chung, việc chăn nuôi là công việc chung của vợ chồng. Vợ chồng ông bà không vay số tiền 150.000.000 đồng vào năm 2017 như trình bày của bà S. Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của bà S về tiền vay trên, ông G, bà X không đồng ý.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị S và người đại diện theo ủy quyền của bà là ông Nguyễn Thành T trình bày:

- Bà S rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền vay 150.000.000 đồng và tiền nợ thức ăn 440.000.000 đồng;

- Yêu cầu ông G, bà X có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà S tiền thức ăn còn nợ là 1.267.440.000 đồng và tiền lãi chậm trả 130.079.429 đồng. Cụ thể như sau:

+ Lãi chậm trả đối với nợ gốc 1.707.440.000 đồng từ ngày 04/4/2024 đến ngày 18/6/2024 ($1.707.440.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 02 \text{ tháng} 14 \text{ ngày}$) là 34.955.000 đồng;

+ Lãi chậm trả đối với khoản nợ gốc 1.507.440.000 đồng từ ngày 19/6/2024 đến ngày 26/7/2024 ($1.507.440.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 01 \text{ tháng} 07 \text{ ngày}$) là 15.430.000 đồng;

+ Lãi chậm trả đối với khoản nợ gốc 1.457.440.000 đồng từ ngày 27/7/2024 đến ngày 29/8/2024 ($1.457.440.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 01 \text{ tháng } 02 \text{ ngày}$) là 12.899.000 đồng;

+ Lãi chậm trả đối với khoản nợ gốc 1.417.440.000 đồng từ ngày 30/8/2024 đến ngày 24/10/2024 ($1.417.440.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 01 \text{ tháng } 25 \text{ ngày}$) là 21.561.000 đồng;

+ Lãi chậm trả đối với khoản nợ gốc 1.267.440.000 đồng từ ngày 25/10/2024 đến ngày 25/12/2024 ($1.267.440.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 02 \text{ tháng}$) là 21.039.000 đồng;

+ Lãi chậm trả đối với khoản nợ gốc 1.267.440.000 đồng từ ngày 26/12/2024 đến ngày 07/3/2025 ($1.267.440.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 02 \text{ tháng } 9 \text{ ngày}$) là 24.195.429 đồng.

Tổng gốc, lãi chậm trả là 1.397.519.429 đồng.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Huỳnh Văn G, bà Trần Thị X trình bày:

Ông G, bà X không thừa nhận nợ vay, nay bà S rút yêu cầu khởi kiện thì ông G, bà X không có ý kiến. Đối với hợp đồng mua bán thức ăn, thời điểm hai bên kết toán là ngày 16/2/2023 với số tiền còn nợ là 2.207.440.000 đồng. Các nội dung khác, ông G giữ nguyên như trình bày trong quá trình tố tụng. Hiện ông G, bà X đồng ý liên đới trả tiền thức ăn còn nợ tính đến ngày 24/10/2024 là 1.267.440.000 đồng, trả dần mỗi tháng 100.000.000 đồng; không đồng ý trả lãi do khi kết toán hai bên không thỏa thuận thời gian trả nợ và bà S cũng không thông báo trước.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2025/DS-ST ngày 07 tháng 3 năm 2025, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đã tuyên:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, các Điều 159, 161, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 357, 430, 440, 463, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S.

Buộc ông Huỳnh Văn G, bà Trần Thị X có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị S tiền thức ăn còn nợ là 1.397.519.429 (một tỷ, ba trăm chín mươi bảy triệu, năm trăm mười chín nghìn, bốn trăm hai mươi chín) đồng. Gồm:

- Tiền gốc: 1.267.440.000 (một tỷ, hai trăm sáu mươi bảy triệu, bốn trăm bốn mươi nghìn) đồng;

- Tiền lãi chậm trả: 130.079.429 (một trăm ba mươi triệu, không trăm bảy mươi chín nghìn, bốn trăm hai mươi chín) đồng.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S về tiền vay 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng và tiền thức ăn 440.000.000 (bốn trăm bốn mươi triệu) đồng.

Ngoài ra, Tòa án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, chi phí giám định, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 20/3/2025, bị đơn ông Huỳnh Văn G và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị X kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc tính lãi suất chậm trả.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn ông Huỳnh Văn G, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị X có đơn xin vắng mặt và yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo của ông Huỳnh Văn G và bà Trần Thị X.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng. Những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2025/DS-ST ngày 07 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra

công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bị đơn ông Huỳnh Văn G và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị X, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bị đơn ông Huỳnh Văn G và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị X kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Bà Nguyễn Thị S yêu cầu ông Huỳnh Văn G, bà Trần Thị X có nghĩa vụ liên đới trả tiền thức ăn còn nợ 1.267.440.000 đồng và tiền lãi chậm trả là 130.079.429 đồng.

Đối với tiền vay 150.000.000 đồng và tiền nợ thức ăn 440.000.000 đồng, tại phiên tòa sơ thẩm, bà S rút yêu cầu khởi kiện nên Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ giải quyết.

Ông G, bà X đồng ý liên đới trả tiền thức ăn còn nợ tính đến ngày 24/10/2024 là 1.267.440.000 đồng, trả dần mỗi tháng 100.000.000 đồng; không đồng ý trả lãi do khi kết toán hai bên không thoả thuận thời gian trả nợ và bà S cũng không thông báo trước.

Xét kháng cáo của bị đơn ông Huỳnh Văn G và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị X, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn ông Huỳnh Văn G và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị X thừa nhận khoảng năm 2020, giữa ông G và bà S có giao kết hợp đồng mua bán thức ăn chăn nuôi. Việc mua bán được thực hiện đến năm 2023. Ngày 16/02/2023, hai bên thoả thuận ngừng mua bán và kết toán số tiền thức ăn ông G còn nợ bà S là 2.207.440.000 đồng. Việc kết toán, hai bên chỉ thoả thuận bằng lời nói. Sau nhiều lần trả nợ, hiện ông G, bà X còn nợ bà S 1.267.440.000 đồng.

Như vậy, các đương sự thống nhất số tiền ông G, bà X còn nợ bà S là 1.267.440.000 đồng. Đây là tính tiết, sự kiện không phải chứng minh được quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà S, buộc ông G, bà X trả cho bà S số tiền 1.267.440.000 đồng là có căn cứ.

[2.2] Về tiền lãi, bà S yêu cầu tiền lãi chậm trả là 130.079.429 đồng, cụ thể như sau:

- Lãi chậm trả đối với khoản nợ gốc 1.707.440.000 đồng từ ngày 04/4/2024 đến ngày 18/6/2024: $1.707.440.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 02 \text{ tháng} = 34.955.000 \text{ đồng}$.

- Lãi chậm trả đối với khoản nợ gốc 1.507.440.000 đồng từ ngày 19/6/2024 đến ngày 26/7/2024: $1.507.440.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 01 \text{ tháng} = 15.430.000 \text{ đồng}$.

- Lãi chậm trả đối với khoản nợ gốc 1.457.440.000 đồng từ ngày 27/7/2024 đến ngày 29/8/2024: $1.457.440.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 01 \text{ tháng} = 12.899.000 \text{ đồng}$.

- Lãi chậm trả đối với khoản nợ gốc 1.417.440.000 đồng từ ngày 30/8/2024 đến ngày 24/10/2024: $1.417.440.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 01 \text{ tháng} = 21.561.000 \text{ đồng}$.

- Lãi chậm trả đối với khoản nợ gốc 1.267.440.000 đồng từ ngày 25/10/2024 đến ngày 25/12/2024: $1.267.440.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 02 \text{ tháng} = 21.039.000 \text{ đồng}$.

Bị đơn ông Huỳnh Văn G và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị X không đồng ý việc tính lãi chậm trả, Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo tài liệu, chứng cứ là bản chính Sổ tay do ông G giao nộp vào ngày 28/02/2025 (trong đó, bản phô tô ông G giao nộp vào ngày 15/11/2024) thể hiện:

- Ngày 03/4/2024: trả 100.000.000 đồng nên còn nợ 1.707.440.000 đồng;
- Ngày 18/6/2024: trả 200.000.000 đồng nên còn nợ 1.507.440.000 đồng;
- Ngày 26/7/2024: trả 50.000.000 đồng nên còn nợ 1.457.440.000 đồng;
- Ngày 29/8/2024: trả 40.000.000 đồng nên còn nợ 1.417.440.000 đồng;
- Ngày 24/10/2024: trả 150.000.000 đồng nên còn nợ 1.267.440.000 đồng;

Xét thấy số tiền còn nợ tại từng thời điểm thể hiện trong chứng cứ do ông G cung cấp phù hợp với trình bày và chứng cứ là sổ tay do bà S cung cấp vào ngày 21/01/2025. Theo tài liệu, chứng cứ do bà S cung cấp thì tại thời điểm ngày 26/7/2024, sau khi trả số tiền 50.000.000 đồng số tiền còn nợ là 1.457.440.000 đồng. Và chữ ký “Ganh”, chữ viết “Huỳnh Văn ganh” trong tài liệu trên qua kết luận giám định là chữ ký, chữ viết của ông G. Như vậy, đối chiếu các tài liệu do hai bên cung cấp, trình bày của hai bên về thời điểm thỏa thuận ngừng việc mua bán và kết toán số tiền còn nợ, về thời gian trả nợ, số tiền

của từng lần trả nợ có cơ sở xác định ông G đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán với bà S từ ngày 03/4/2024.

Ông G cho rằng do khi kết toán hai bên không thỏa thuận thời gian trả nợ và bà S cũng không thông báo trước nên không đồng ý trả lãi theo yêu cầu của bà S là không có căn cứ. Vì vậy, căn cứ vào các điều 357, 468 Bộ luật Dân sự, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông G, bà X có nghĩa vụ liên đới trả lãi chậm trả cho bà S với tổng số tiền 130.079.429 đồng là có căn cứ.

[2.3] Từ những phân tích nêu trên, thấy rằng kháng cáo của bị đơn ông Huỳnh Văn G và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị X là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Đối với các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Huỳnh Văn G và bà Trần Thị X phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Huỳnh Văn G và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị X.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2025/DS-ST ngày 07 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ các điều 159, 161, 147, 148, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 357, 430, 440, 463, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 27, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S.

Buộc ông Huỳnh Văn G, bà Trần Thị X có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị S tiền là 1.397.519.429 (một tỷ, ba trăm chín mươi bảy triệu, năm trăm mười chín nghìn, bốn trăm hai mươi chín) đồng. Trong đó:

- Tiền gốc: 1.267.440.000 (một tỷ, hai trăm sáu mươi bảy triệu, bốn trăm bốn mươi nghìn) đồng;

- Tiền lãi chậm trả: 130.079.429 (một trăm ba mươi triệu, không trăm bảy mươi chín nghìn, bốn trăm hai mươi chín) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải bù khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S về tiền vay 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng và tiền thức ăn 440.000.000 (bốn trăm bốn mươi triệu) đồng.

3. Chi phí giám định: Ông G phải chịu số tiền là 3.742.000 (ba triệu bảy trăm bốn mươi hai nghìn) đồng và đã nộp xong.

4. Về án phí:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Ông Huỳnh Văn G, bà Trần Thị X có nghĩa vụ liên đới nộp số tiền là 53.925.582 (năm mươi ba triệu, chín trăm hai mươi lăm nghìn, năm trăm tám mươi hai) đồng.

Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm trả lại cho bà Nguyễn Thị S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 34.086.000 (ba mươi bốn triệu, không trăm tám mươi sáu nghìn) đồng theo biên lai thu số 0004189 ngày 08 tháng 10 năm 2024.

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Huỳnh Văn G phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông G đã nộp theo biên lai thu tiền số 0010476 ngày 27 tháng 3 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Ông G đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Trần Thị X phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà X đã nộp theo biên lai thu tiền số 0010478 ngày 27 tháng 3 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến

Tre. Bà X đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS H. Giồng Trôm;
- Phòng Thanh tra, Kiểm tra và Thi hành án TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thu Trang